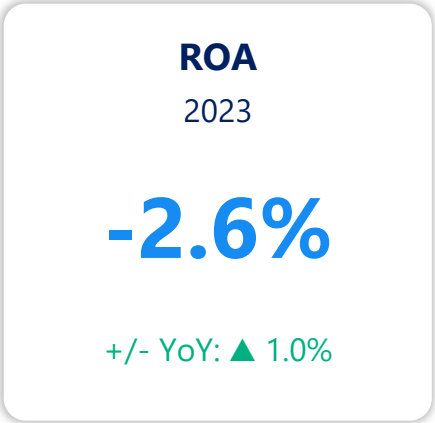
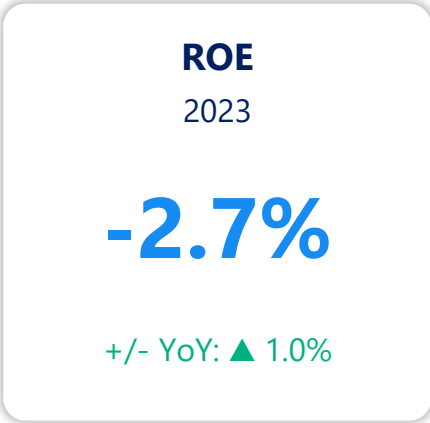
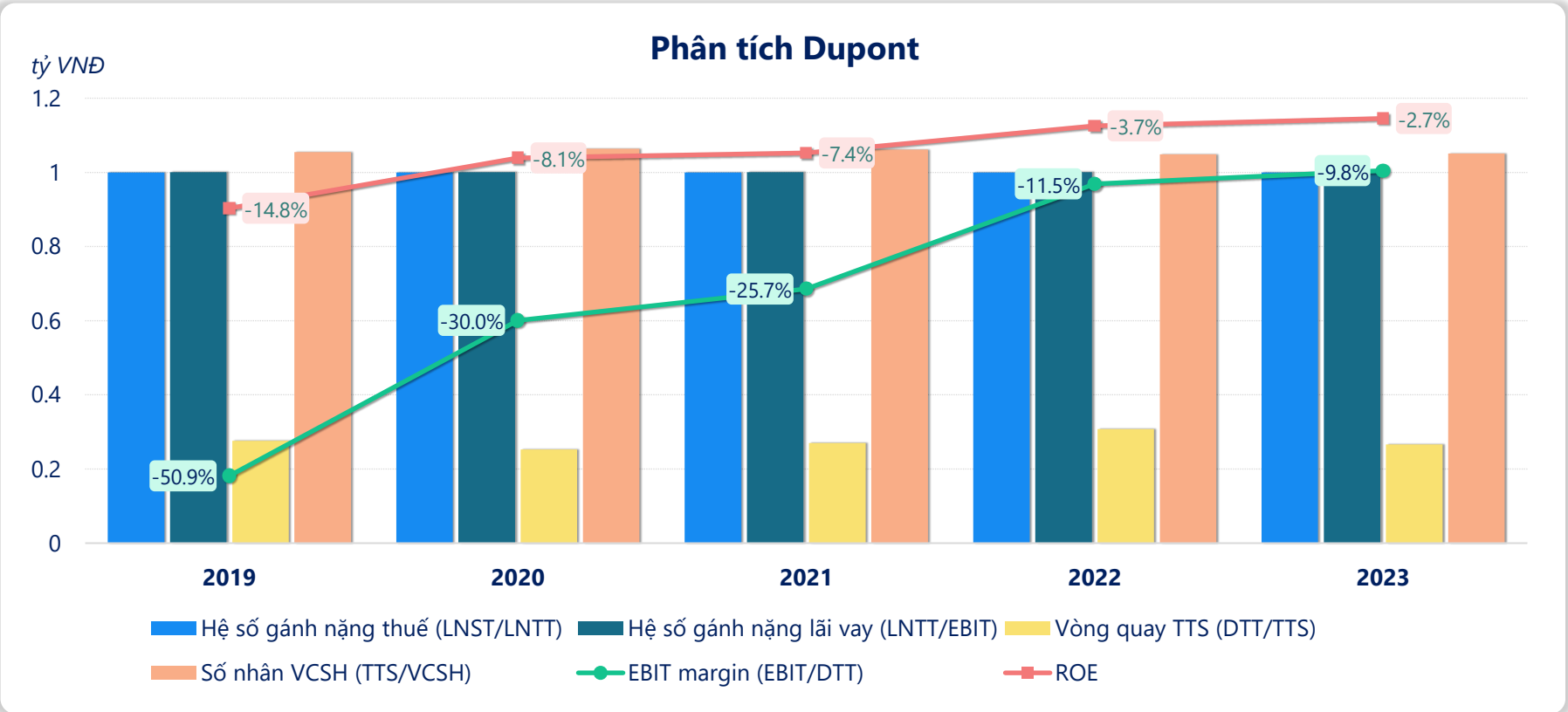
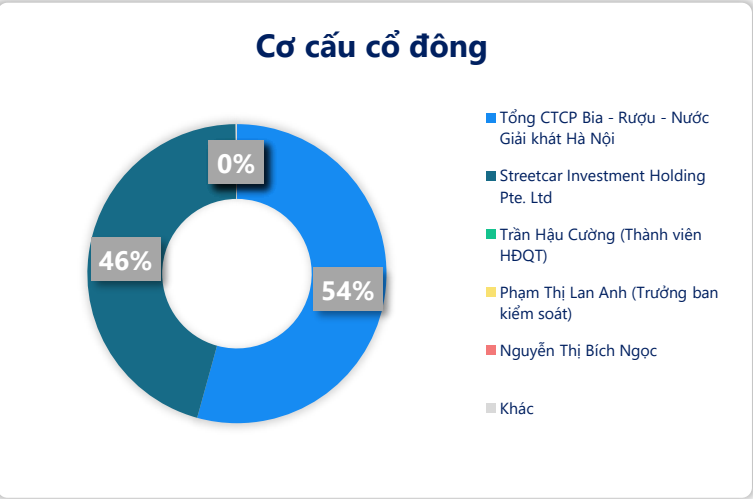


CTCP Rượu và Nước Giải Khát Hà Nội (UPCOM: HNR)

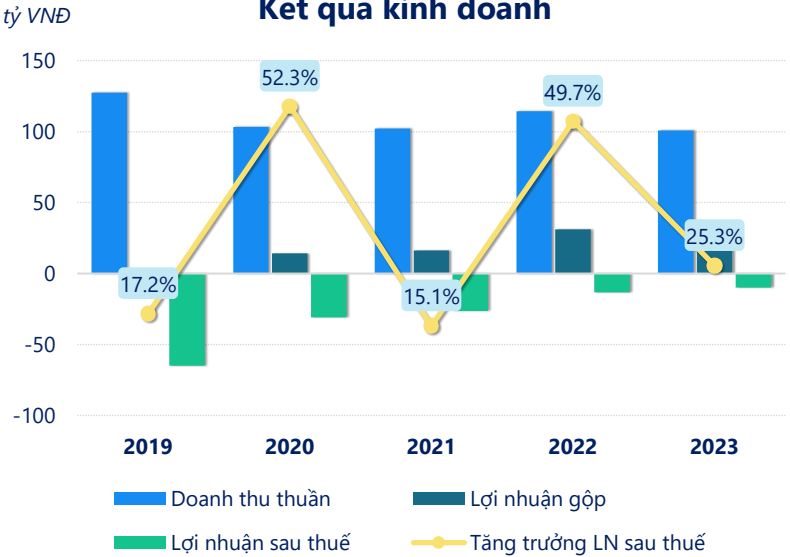
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		12,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		12,000 - 12,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		240
Số lượng CPLH (CP)		20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		45.6%
Beta		-
EPS		-494
P/E		-24.3

	YTD	1T	3T	6T
HNR	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



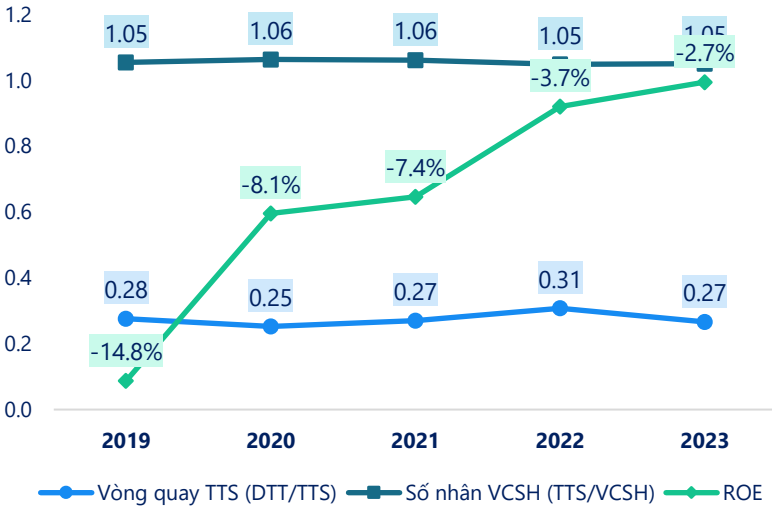
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-9.76%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

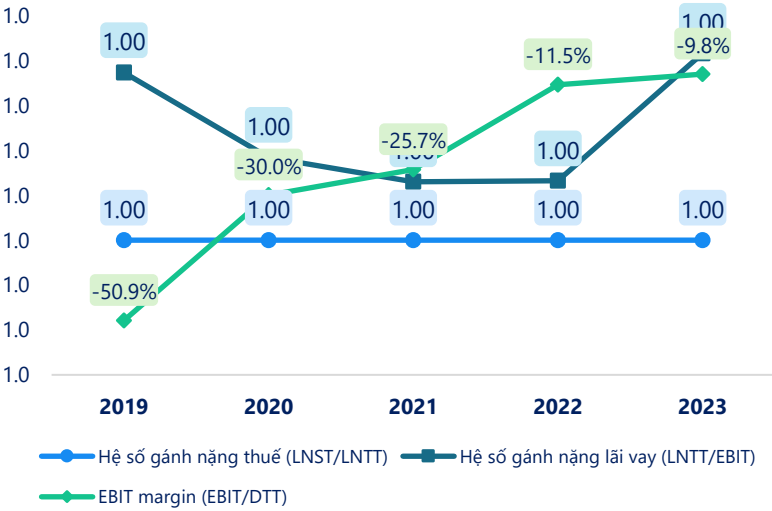
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HNR** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 11.7%** chỉ còn **100.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 25.3%** đạt **-9.86** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-2.73%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

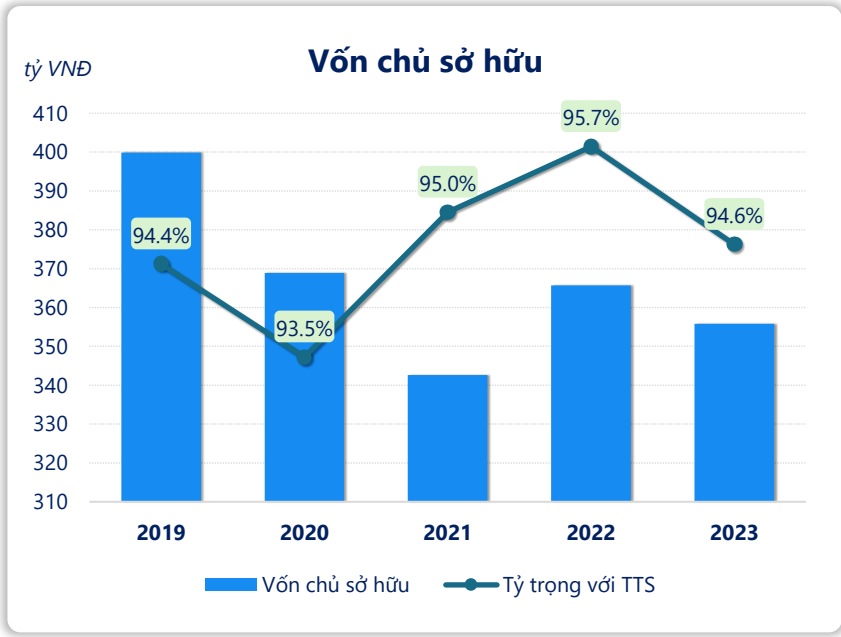
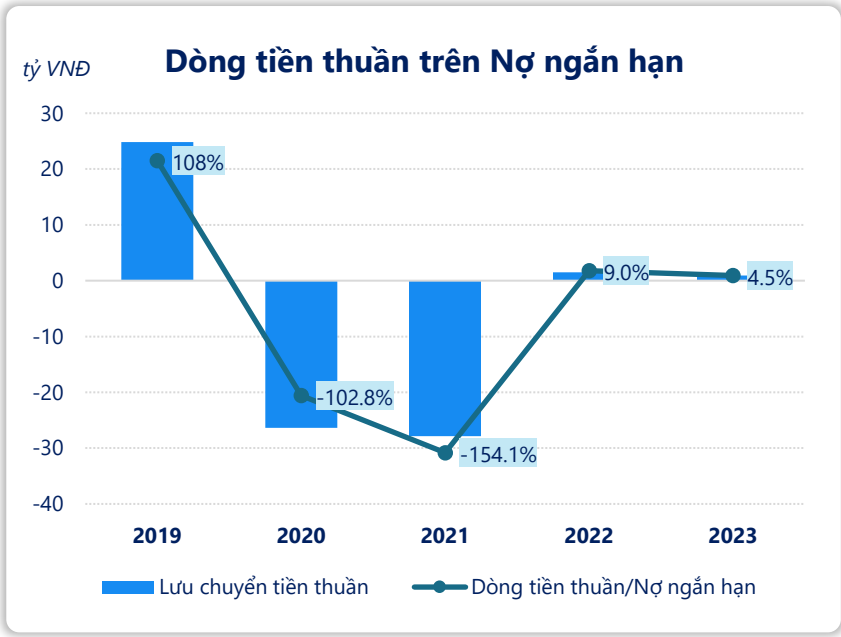
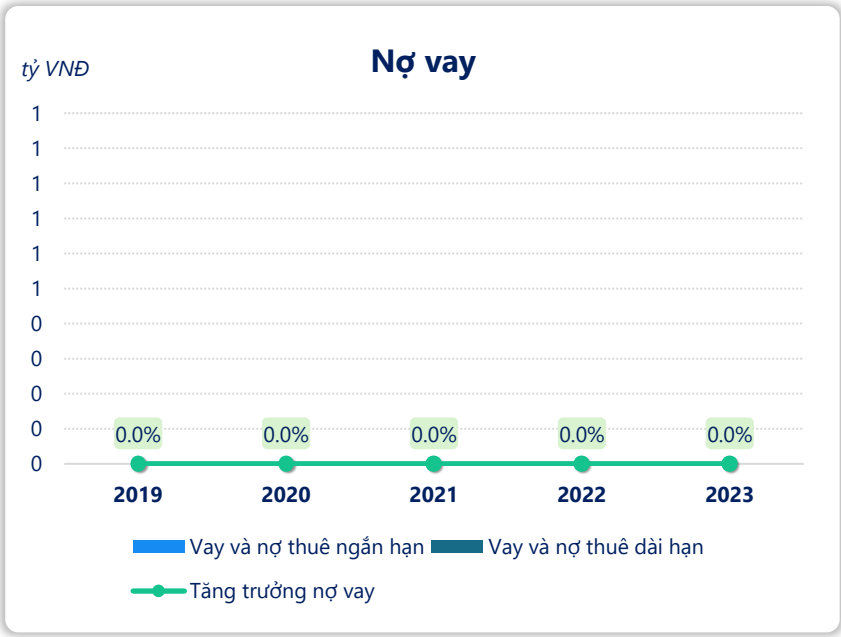
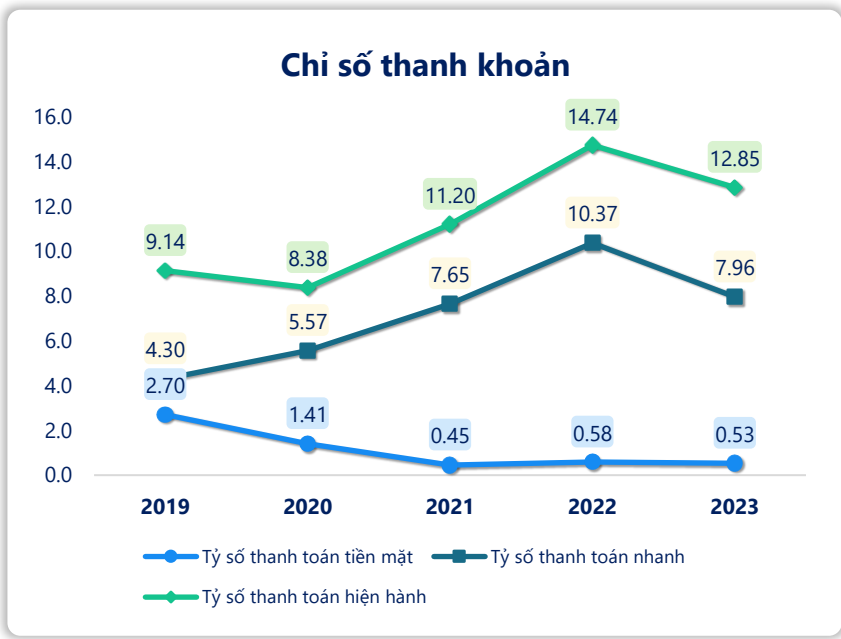
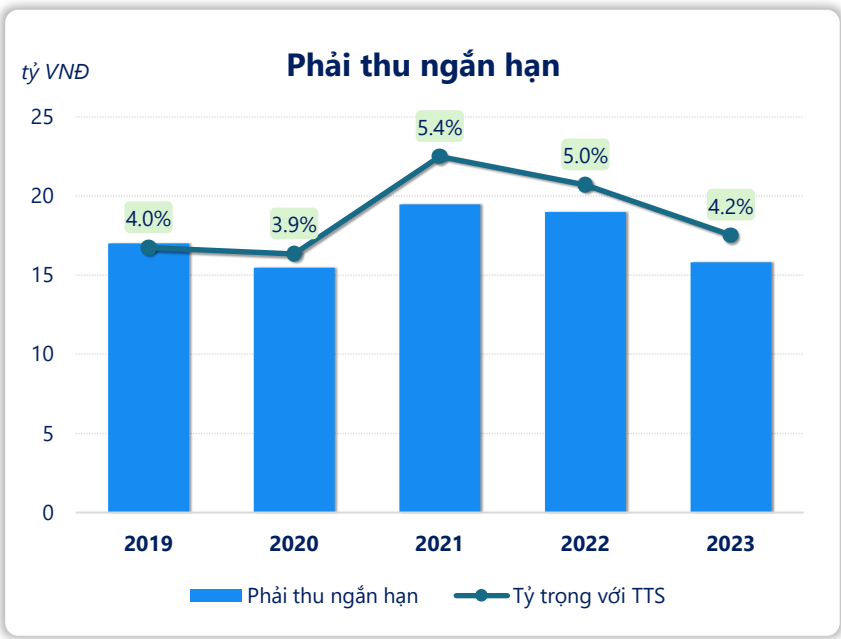
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.27**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	376	382	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	259	245	5.7%
Tiền và tương đương tiền	10.7	9.71	9.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.8	108	-10.8%
Phải thu ngắn hạn	15.8	19.0	-16.7%
Hàng tồn kho	98.5	72.6	35.7%
Tài sản ngắn hạn khác	36.8	35.0	5.3%
Tài sản dài hạn	117	138	-14.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.1	107	-17.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	29.2	30.5	-4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.1	16.6	21.3%
Nợ ngắn hạn	20.1	16.6	21.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.81	2.42	57.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	356	366	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	356	366	-2.7%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	127	103	102	114	101
Giá vốn hàng bán	125	89.1	85.8	83.3	72.6
Lợi nhuận gộp	2.66	14.2	16.3	31.0	28.3
Doanh thu HĐTC	4.33	5.46	4.96	5.94	7.55
Chi phí TC	0.05	0.02	0.03	0.01	0.03
Chi phí lãi vay	0.05	0.01	0.01	0.00	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.2	29.5	27.6	28.7	26.0
Chi phí QLDN	25.2	21.1	20.0	20.7	19.9
LN thuần từ HĐKD	-65.4	-31.0	-26.3	-12.5	-10.1
Lợi nhuận khác	0.56	0.02	0.09	-0.75	0.23
LN trước thuế	-64.9	-31.0	-26.3	-13.2	-9.86
Lợi nhuận sau thuế	-64.9	-31.0	-26.3	-13.2	-9.86
LNST của CĐ cty mẹ	-64.9	-31.0	-26.3	-13.2	-9.86

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.1	31.0	-13.7	-4.25	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.29	-57.3	-14.2	5.74	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	37.6	62.4	36.0	8.17	9.71
Lưu chuyển tiền thuần	24.8	-26.4	-27.8	1.49	0.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.03	0.06	0.05
Tiền cuối kỳ	62.4	36.0	8.17	9.71	10.7